

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY AN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:...../2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24 – 8 – 2020.

V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Vinh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Tiến và ông Võ Kỳ Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Ngọc Hà – Thư ký Toà án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: **145/2020/TLST-HNGĐ** ngày 07 tháng 7 năm 2020 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Sơn Đ** – sinh năm 1970; Địa chỉ: thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh P. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị **Phan Thị Minh N** – sinh năm 1971; Địa chỉ: thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh P. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Sơn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị N tự nguyện sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Thời gian sống chung không có hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng bất quan điểm, chị N không tin tưởng trong quan hệ tình cảm vợ chồng và xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự của anh Đ. Chính vì vậy vợ chồng đã không sống chung với nhau từ tháng 01/2020 đến nay, không có liên hệ với nhau bất kỳ công việc gì, anh Đ không còn tình cảm vợ chồng với chị N. Do đó, anh Đ kiên quyết yêu cầu ly hôn với chị N.

Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Thành L, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Trúc Q, sinh ngày 23/3/2003. Hiện nay cháu L đã thành niên và có khả năng lao động nên anh Đ không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu Q có nguyện vọng ở với chị N, anh Đ chấp nhận giao con cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và sẽ cấp dưỡng nuôi con với mức 1.200.000đ/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2020

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn, chị Phan Thị Minh N trình bày như sau:**

*Về quan hệ hôn nhân:*chị N và anh Đ tự nguyện sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu có hạnh phúc nhưng sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị N nghi ngờ anh Đ ngoại tình với người phụ nữ khác, nên vợ chồng kinh cãi với nhau, chị N thừa nhận có xúc phạm đến anh Đ và từ tháng 01/2020 đến nay vợ chồng không còn sống chung với nhau, không có quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Tuy nhiên, chị N xét thấy vẫn còn tình cảm vợ chồng với anh Đ nên không chấp nhận ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Thành L, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Trúc Q, sinh ngày 23/3/2003. Hiện nay cháu L đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu Q có nguyện vọng ở với chị N nên chị N yêu cầu: nếu Tòa chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ thì chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc cháu Q và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.500.000đ/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2020,

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị N vẫn giữ nguyên phần trình bày.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại thôn Đ, xã A, huyện T, tỉnh P nên căn cứ Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: anh Đ và chị N tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992. Quá trình sống chung với nhau, anh Đ và chị N đều thống nhất thời gian đầu sau khi sống chung vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do chị N nghi ngờ anh Đ có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, vợ chồng mất sự tin tưởng và tôn trọng với nhau trong quan hệ tình cảm và đã không sống chung từ tháng 01/2020 đến nay, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay anh Đ kiên quyết yêu cầu ly hôn nhưng chị N không đồng ý ly hôn, chị N có yêu cầu đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N nghi ngờ anh Đ có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, do bức xúc nên chị đã xúc phạm đến danh dự của anh Đ, vợ chồng đã không còn sống chung từ tháng 01/2020 đến nay, trong thời gian này vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc dù, chị N có yêu cầu đoàn tụ nhưng chị N không có phương hướng khắc phục tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Vì vậy, hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu đoàn tụ sống của chị N không có khả thi, lẽ ra HĐXX chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ. Tuy nhiên, quá trình sống chung anh Đ và chị N không đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận anh Đ và chị N là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh Đ và chị N thống nhất có 02 con chung tên: Nguyễn Thành L, sinh năm 1994 và Nguyễn Thị Trúc Q, sinh ngày 23/3/2003. Hiện nay cháu L đã thành niên và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Riêng cháu Q là con gái, đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng ở với chị N nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Q cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi cháu Q với mức 1.500.000đ/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2020 đến khi phát sinh một trong các trường hợp làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình. Anh Đ chỉ chấp nhận cấp dưỡng nuôi cháu Q với mức 1.200.000đ/ tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: Anh Đ là viên chức bảo vệ có thu nhập thấp nên mức cấp dưỡng 1.200.000đ/ tháng là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức 1.200.000đ/ tháng.

[2.4] Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự về việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Sơn Đ và chị Phan Thị Minh N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thị Trúc Q, sinh ngày 23/3/2003 cho chị N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ phải cấp dưỡng nuôi cháu L với mức 1.200.000đ/ tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2020 đến khi phát sinh một trong các trường hợp làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

Anh Đ được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Sơn Đ phải chịu **300.000đ** án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và **300.000đ** án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ nộp trước tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0004384 ngày 07/7/2020 nên anh Đ còn phải chịu **300.000đ**.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh (1)
- VKSND h. Tuy An (2)
- THADS h. Tuy An (1)
- Các đương sự (2)
- Lưu hồ sơ (2);
- Ấn Văn (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Vinh Bình

